

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
PHIM GIẢI PHÓNG**

**Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Phim Giải phóng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Khái quát

Công ty TNHH Một thành viên Phim Giải phóng được chuyển đổi từ Hãng Phim Giải phóng theo quyết định số 2272/QĐ-BVHTTDL do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp ngày 30/06/2010.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000322 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 23/08/1999, thay đổi lần 3 số 0300466257 ngày 01/03/2011.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; hoạt động chiếu phim; hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác.

Trụ sở chính của Công ty tại 212 Lý Chính Thắng, Phường 09, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thái Hòa Chủ tịch

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thái Hòa Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thái Hòa
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2014

C.T.
Y
YU HAN
VAN
TOAN
DAN
ET
Chi M



Số : 254/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo Tài chính năm 2011 của
Công ty TNHH Một thành viên Phim Giải Phóng

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Phim Giải Phóng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Phim Giải Phóng được lập ngày 17/05/2014, từ trang 06 đến trang 22, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thuê tiền thuê đất, thuê mặt nước thì Công ty đang trong thời gian thực hiện dự án “Cải tạo nâng cấp phim trường và cơ sở vật chất kỹ thuật Hãng Phim Giải Phóng” nên được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng, tuy nhiên Công ty đã hạch toán tiền thuê đất theo thông báo thuế từ năm 2006 đến năm 2011 vào chi phí là 2.471.408.000 đồng (trong đó số hạch toán vào chi phí năm 2011 là 745.008.000 đồng) do Công ty không đảm bảo dự án được đủ điều kiện miễn. Theo chúng tôi số tiền thuê đất Công ty đã hạch toán trên có thể không phải hạch toán tùy thuộc vào việc cơ quan thuế có chấp thuận Công ty được miễn tiền thuê đất khi dự án hoàn thành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công việc kiểm toán nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính theo các thủ tục kiểm toán Báo cáo tài chính thông thường không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành hay chi phí xây dựng cơ bản dở dang, việc này chỉ thực hiện được khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù áp dụng riêng cho việc quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành. Vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về giá trị khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Phim Giải Phóng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Kiểm toán viên

A handwritten signature in blue ink, appearing to read "Nguyễn Thị Ngọc Trân", written over a horizontal line.

Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Nguyễn Thị Ngọc Trân

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2673-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 06 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.014.586.238	10.533.921.926
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.117.191.875	2.210.569.205
1. Tiền	111		2.117.191.875	2.210.569.205
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.614.754.186	3.069.601.655
1. Phải thu khách hàng	131		1.571.727.240	3.000.924.560
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	43.026.946	68.677.095
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	3.828.873.034	3.649.278.234
1. Hàng tồn kho	141		3.828.873.034	3.649.278.234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.453.767.143	1.604.472.832
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		121.540.000	269.540.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	410.049
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	2.332.227.143	1.334.522.783
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		154.307.071.244	153.794.343.862
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		154.307.071.244	153.794.343.862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	2.402.881.644	1.890.154.262
- Nguyên giá	222		18.975.959.193	17.285.025.414
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.573.077.549)	(15.394.871.152)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	151.904.189.600	151.904.189.600
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		164.321.657.482	164.328.265.788

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.769.643.805	17.186.393.334
I. Nợ ngắn hạn	310		20.769.643.805	17.186.393.334
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	4.100.000.000	4.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		503.063.948	168.518.493
3. Người mua trả tiền trước	313		9.465.531.772	4.598.892.439
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	3.399.874.628	2.488.020.545
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.9	1.678.594.182	4.318.454.176
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	1.621.857.594	1.609.786.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		721.681	2.721.681
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		143.552.013.677	147.141.872.454
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	143.552.013.677	145.577.392.553
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		157.285.804.674	157.285.804.674
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(13.733.790.997)	(11.708.412.121)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430	V.12	-	1.564.479.901
1. Nguồn kinh phí	432		-	1.564.479.901
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		164.321.657.482	164.328.265.788

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hòa

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	42.513.930.460	39.813.251.700
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		42.513.930.460	39.813.251.700
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	41.024.140.191	41.843.086.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.489.790.269	(2.029.834.444)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.301.637	9.741.161
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	932.693.000	360.945.771
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		932.693.000	357.260.600
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.702.523.664 (3.132.124.758)	2.674.090.253 (5.055.129.307)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		1.288.473.153	21.999.900
13. Lợi nhuận khác	40		181.727.271	124.005.738
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.106.745.882	(102.005.838)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	(2.025.378.876)	(5.157.135.145)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.025.378.876)	(5.157.135.145)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Uad

Khau

Phạm Thị Hằng

Ng Thị Thu Uyên



Nguyễn Châu Hòa

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		52.425.661.853	34.415.354.305
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(46.412.049.085)	(5.190.522.148)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.561.674.159)	(3.134.781.096)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(932.693.000)	(359.132.740)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.001.238.108	33.486.798.783
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.670.165.219)	(57.990.826.811)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		850.318.498	1.226.890.293
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(55.875.454)	(61.351.251)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.179.626	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(43.695.828)	(61.351.251)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8.390.000.000	4.469.900.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.290.000.000)	(3.469.900.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(900.000.000)	1.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(93.377.330)	2.165.539.042
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		2.210.569.205	45.030.163
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	61		2.117.191.875	2.210.569.205

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thái Hòa

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Phim Giải phóng được chuyển đổi từ Hãng Phim Giải phóng theo quyết định số 2272/QĐ-BVHTTDL do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp ngày 30/06/2010.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000322 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 23/08/1999, thay đổi lần 3 số 0300466257 ngày 01/03/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại 212 Lý Chính Thắng, Phường 09, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh..

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; hoạt động chiếu phim; hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư, văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc thiết bị | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

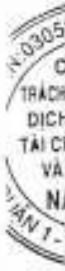
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	191.400.053	626.121.749
Tiền gửi ngân hàng	1.925.791.822	1.584.447.456
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	2.117.191.875	2.210.569.205
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu nộp thừa bảo hiểm xã hội	13.026.946	38.677.095
Phải thu khác	30.000.000	30.000.000
Cộng	43.026.946	68.677.095
3. Hàng tồn kho	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.698.873.034	3.479.278.234
Thành phẩm	130.000.000	170.000.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3.828.873.034	3.649.278.234
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho:	3.828.873.034	3.649.278.234
4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	2.332.227.143	1.334.522.783
Cộng	2.332.227.143	1.334.522.783

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	15.718.174.014	1.566.851.400	17.285.025.414
Số tăng trong năm	1.690.933.779	-	1.690.933.779
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	17.409.107.793	1.566.851.400	18.975.959.193
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	14.244.465.942	1.150.405.210	15.394.871.152
Số tăng trong năm	1.021.521.257	156.685.140	1.178.206.397
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	15.265.987.199	1.307.090.350	16.573.077.549
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.473.708.072	416.446.190	1.890.154.262
Tại ngày cuối năm	2.143.120.594	259.761.050	2.402.881.644

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và phim trường	151.904.189.600	151.904.189.600
Cộng	151.904.189.600	151.904.189.600

7. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn tổ chức:	4.000.000.000	3.000.000.000
+ Công ty CP Điện ảnh 212	-	3.000.000.000
+ Công ty CP Tuấn Châu Hà Nội (*)	4.000.000.000	-
Vay ngắn hạn cá nhân	100.000.000	1.000.000.000
+ Bà Trương Hoàng Ngọc Thanh	100.000.000	1.000.000.000
Cộng	4.100.000.000	4.000.000.000

(*) Vay ngắn hạn theo hợp đồng vay số 012/HĐTD-11 ngày 22/7/2011, lãi suất 0%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VNE
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	155.241.434	670.742.954
Thuế thu nhập cá nhân	773.225.194	90.877.591
Tiền thuê đất	2.471.408.000	1.726.400.000
Cộng	3.399.874.628	2.488.020.545

9. Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VNE
Trích trước chi phí làm phim	1.678.594.182	4.318.454.176
Cộng	1.678.594.182	4.318.454.176

10. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VNE
Kinh phí công đoàn	12.071.594	-
Phải trả bảo hành hợp đồng ánh sáng phim trường	1.609.786.000	1.609.786.000
Cộng	1.621.857.594	1.609.786.000

11. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	23.552.387.037	151.925.484.101	(18.192.066.464)
Tăng vốn năm trước (*)	151.925.484.101		
Tăng khác (*)		-	18.192.066.464
Lỗ năm trước			(5.157.135.145)
Giảm khác (*)	(18.192.066.464)	(151.925.484.101)	(6.551.276.976)
Số dư cuối năm trước	157.285.804.674	-	(11.708.412.121)
Lỗ trong năm nay			(2.025.378.876)
Số dư cuối năm nay	157.285.804.674	-	(13.733.790.997)

(*) Ghi chú:

Theo khoản 4 điều 1 quyết định số 2272/QĐ-BVHTTDL ngày 30/6/2010 về việc "Phê duyệt Phương án chuyển đổi Hãng Phim Giải Phóng thành Công ty TNHH MTV Phim Giải Phóng" của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch thì vốn điều lệ của Công ty được lấy tại ngày 31/12/2009 là 157.285.804.674 VND. Mặt khác, ở phần giảm khác của "Lợi nhuận chưa phân phối" là khoản chi phí sản xuất dở dang còn tồn đọng của các năm trước là 6.479.276.976 VND vì chi phí cho việc thực hiện chuyển đổi là 72.000.000 VND, Công ty ghi nhận giảm "Lợi nhuận chưa phân phối"

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2011 VND	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	157.285.804.674	100	157.285.804.674	100
Cộng	157.285.804.674	100	157.285.804.674	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	157.285.804.674	23.552.387.037
Vốn góp tăng trong năm	-	151.925.484.101
Vốn góp giảm trong năm	-	18.192.066.464
Vốn góp cuối năm	157.285.804.674	157.285.804.674

12. Nguồn kinh phí

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguồn kinh phí tài trợ nghỉ chế độ đội dư		1.564.479.901
Cộng	-	1.564.479.901

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu sản xuất phim chính	1.406.116.826	3.478.830.860
Doanh thu sản xuất phim phụ	39.973.284.758	20.401.747.618
Doanh thu cung cấp dịch vụ	856.528.876	2.038.494.222
Doanh thu nhận tài trợ	278.000.000	13.894.179.000
Cộng	42.513.930.460	39.813.251.700

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn sản xuất phim chính	706.264.170	17.668.665.495
Giá vốn sản xuất phim phụ	39.403.363.856	22.614.019.743
Giá vốn của cung cấp dịch vụ	914.512.165	1.560.400.906
Cộng	41.024.140.191	41.843.086.144

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.179.626	9.741.161
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	167.882	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	954.129	-
Cộng	13.301.637	9.741.161

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	932.693.000	357.260.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.813.031
Chi phí tài chính khác	-	1.872.140
Cộng	932.693.000	360.945.771

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.025.378.876)	(5.157.135.145)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	181.327.271	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	181.327.271	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(1.844.051.605)	(5.157.135.145)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	305.276.176	625.073.160
Chi phí nhân công	3.490.117.742	3.134.781.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.178.206.397	1.355.354.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.578.997.734	4.589.433.494
Chi phí khác bằng tiền	36.609.052.606	32.503.882.893
Cộng	44.161.650.655	42.208.525.526

VII. THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 chưa được kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Thái Hòa

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2014